TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 139/2026/HS-PT
Ngày 13 tháng 4 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Trần Quốc Cường, ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Trương Quang Hưng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 51/2026/TLPT-HS ngày 12/02/2026 do Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2026/HS-ST ngày 05/01/2026 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 664/2026/QĐXXPT-HS ngày 25/3/2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, đối với:

Bị cáo: Nguyễn Thị T, sinh ngày 07/6/1976 tại tỉnh Quảng Nam *(nay là thành phố Đà Nẵng)*; nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: K, xã N, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị H *(đều còn sống)*; có chồng là ông Lương Ngọc T2 *(đã ly hôn)* và có 03 con *(lớn nhất sinh năm 2003 và nhỏ nhất sinh năm: 2017)*; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân:

- Tại bản án hình sự phúc thẩm số 292/2022/HSPT ngày 26/12/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (cũ) xử phạt 02 năm tù về "Tội mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước".

- Tại bản án hình sự sơ thẩm số 45/2023/HSST ngày 21/7/2023, Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam *(cũ)* xử phạt 03 năm tù về "Tội làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức, sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức".

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 22/9/2022, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an thành phố Đ, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T*:* Luật sư Đào Duy K và Luật sư Nguyễn Thanh C, thuộc Văn phòng L, đoàn Luật sư tỉnh Q *(nay là thành phố Đà Nẵng)*; địa chỉ: thôn N, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng*)*, 02 Luật sư đều có mặt.

Người bị hại:

1/ ông Phạm Việt A, sinh năm 1984; nơi cư trú: Lô G, A N, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường S, thành phố Đà Nẵng*)*, có mặt.

2/ ông Nguyễn Đình T3, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương (nay là xã B, thành phố Hải Phòng*)*, có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Việt A *và ông* Nguyễn Đình T3 *là* bà Vi Thị Minh H1; địa chỉ: A Tổ dân phố K, Phường T, tỉnh Bắc Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Việt A *và ông* Nguyễn Đình T3 *là* Luật sư Nguyễn Trung Q, thuộc Công ty L1, đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: A A đường L, phường Đ, thành phố Hà Nội, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Công ty TNHH T5; địa chỉ: xã N, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật ông Lâm Quốc V, sinh năm 1974; nơi cư trú: S, phường C, Tp H, tỉnh Quảng Nam (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng*)*, vắng mặt.

2/ Công ty TNHH T6; địa chỉ: xã N, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Việt A, sinh năm 1984; nơi cư trú: Lô G, A N, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường S, thành phố Đà Nẵng*)*, ông Việt A, có mặt.

3/ bà Nguyễn Thị Như N, sinh năm 1972; nơi cư trú: nhà số A N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng*)*, vắng mặt.

4/ bà Dương Thị Thùy H2, sinh năm 1982; nơi cư trú: K, xã N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

5/ ông Lương Ngọc T2, sinh năm 1973; nơi cư trú: K, xã N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 4 năm 2016, Nguyễn Thị T thành lập Công ty TNHH T6 *(gọi tắt là* Công ty T6*)*, có trụ sở tại K, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) với vốn điều lệ là 1.700.000.000 đồng *(Một tỷ, bảy trăm triệu đồng)*, mã số doanh nghiệp: 4001073167, được phép kinh doanh các ngành nghề: Bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, mua bán các loại nông sản, khai thác khoáng sản... Công ty này do Nguyễn Thị T làm Giám đốc; T nhờ ông Huỳnh Ngọc H3 *(trú tại:* K, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam *cũ)* đứng tên là thành viên công ty. Năm 2016, vợ chồng Nguyễn Thị T có nhận chuyển nhượng QSDĐ là đất rừng sản xuất tại khu vực thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam *(cũ)* của một số cá nhân để thành lập Khu kinh tế trang trại nông - lâm kết hợp. Ngày 15/02/2017, UBND tỉnh Q có Quyết định số 471/QĐ-UBND phê duyệt phương án cải tạo để xây dựng Khu kinh tế trang trại nông lâm kết hợp trên diện tích 12,05ha tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam *(cũ)* ***(gọi tắt là Dự án 471)*** cho chủ đầu tư là hộ Nguyễn Thị T, trong đó có nội dung cho phép hộ Nguyễn Thị T thực hiện việc kê khai, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lập hồ sơ và làm thủ tục cấp phép khai thác tận thu đối với lượng đất dư thừa trong quá trình thực hiện Phương án.

Ngày 17/02/2017, Nguyễn Thị T ký Hợp đồng tận thu đất nguyên liệu với Công ty T6, thời hạn hợp đồng là 05 *(năm)* năm kể từ ngày được Cơ quan nhà nước cấp phép khai thác tận thu với đơn giá là 3.000 đồng/m³ để Công ty T6 lập hồ sơ xin cấp phép khai thác đất san lấp dư thừa.

Ngày 25/01/2018, UBND tỉnh Q có Quyết định số 386/QĐ- UBND cho phép Công ty T6 được khai thác khoáng sản đất san lấp trong quá trình xây dựng trang trại nông lâm nghiệp kết hợp trên diện tích 12,05ha đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 471/QĐ-UBND ***(gọi tắt là Dự án 386)*** với trữ lượng khai thác 863.791,675m²; công suất khai thác 180.000m³ *(nguyên khối)*; thời hạn khai thác khoáng sản 4,85 năm *(04 năm 10 tháng 06 ngày)* kể từ ngày kí Quyết định. Trong quá trình hoạt động, Công ty T6 đã nhiều lần thực hiện đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với nội dung thay đổi vốn điều lệ của công ty:

- Lần thứ 1: Vào ngày 05/7/2017, tăng vốn điều lệ lên 1,9 tỷ đồng;
- Lần thứ 2: Vào ngày 04/12/2018, tăng vốn điều lệ lên 12.000.000.000 đồng *(Mười hai tỷ đồng)*, trong đó: giá trị phần vốn góp của Nguyễn Thị T là 8.400.000.000 đồng *(Tám tỷ đồng bốn trăm triệu đồng)*, chiếm 70%; của ông Huỳnh Ngọc H3 là 3.600.000.000 đồng *(Ba tỷ sáu trăm triệu đồng)*, chiếm 30% *(tuy nhiên ông* Huỳnh Ngọc H3 *chỉ đứng tên giúp cho* T*)*.

Trong năm 2018, do cần tiền để kinh doanh, Công ty T6 *(*Nguyễn Thị T *với tư cách là Giám đốc)* đã ký hợp đồng tín dụng vay của Ngân hàng TMCP H4 (M) Chi nhánh Q1 số tiền 6.400.000.000 đồng *(Sáu tỷ, bốn trăm triệu đồng)* được thế chấp bằng các tài sản: 03 *(ba)* Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại K, thị trấn N đứng tên vợ chồng T; 03 (*ba)* xe ô tô *(01 xe ô tô con và 02 xe ô tô tải)* thuộc sở hữu của Công ty T6.

Ngoài ra, Nguyễn Thị T cũng nhiều lần mượn tiền của ông Phạm Việt A *(có mối quan hệ bà con bên phía chồng của* T*)* để làm ăn. Trong năm 2018, ông Việt A đã chuyển số tiền khoảng 7.000.000.000 đồng *(Bảy tỷ đồng)* vào tài khoản cá nhân của T để cho T mượn. Do có khó khăn về tài chính, đồng thời để có kinh phí thực hiện khai thác Dự án 386, Nguyễn Thị T kêu gọi ông A góp vốn vào Công ty T6. Ông A rủ ông Nguyễn Đình T3 tham gia góp vốn. Sau khi khảo sát dự án, xem xét hồ sơ pháp lý của Dự án 386 và của Công ty T6, nhận thấy hợp lệ, đồng thời ông A và ông T3 biết rõ tình trạng khó khăn về tài chính của Công ty T6, ông T3 và ông Việt A vẫn đồng ý góp vốn vào Công ty bằng cách mua lại phần vốn góp của T và ông Huỳnh Ngọc H3. Ông T3 mua lại 4.400.000.000 đồng *(Bốn tỷ, bốn trăm triệu đồng)* vốn góp từ T, ông Việt A mua lại 3.600.000.000 đồng *(Ba tỷ, sáu trăm triệu đồng)* vốn góp mà ông Huỳnh Ngọc H3 đứng tên giúp T, số vốn góp của T lúc này chỉ còn 4.000.000.000 đồng *(Bốn tỷ đồng)* trong tổng vốn điều lệ 12.000.000.000 đồng *(Mười hai tỷ đồng)* của Công ty T6.

Ngày 07/01/2019, Công ty T6 đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 với nội dung là thay đổi, bổ sung thành viên Công ty gồm: Ông T3, ông Việt A và T *(T vẫn là đại diện theo pháp luật – Giám đốc Công ty)*. Tài sản của Công ty T6 là Dự án 386 được các bên trao đổi, thỏa thuận định giá là 17.000.000.000 đồng *(Mười bảy tỷ đồng)* nên các bên thống nhất tăng vốn điều lệ Công ty lên 17.000.000.000 đồng *(Mười bảy tỷ đồng)*, theo đó ông T3 cam kết

góp thêm 2.600.000.000 đồng *(Hai tỷ sáu trăm triệu tỷ đồng)*, ông Việt A cam kết góp thêm 2.400.000.000 đồng *(Hai tỷ bốn trăm triệu tỷ đồng)* cho đủ số vốn điều lệ này.

Ngày 10/01/2019, Công ty T6 đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4 với các nội dung thay đổi: Tăng vốn điều lệ Công ty lên 17.000.000.000 đồng *(Mười bảy tỷ đồng)*, trong đó: ông Nguyễn Đình T3 sở hữu 7.000.000.000 đồng *(Bảy tỷ đồng)* vốn góp, chiếm 41,18%; ông Phạm Việt A sở hữu 6.000.000.000 đồng *(Sáu tỷ đồng)* vốn góp, chiếm tỷ lệ 35,29%; Nguyễn Thị T sở hữu 4.000.000.000 đồng *(Bốn tỷ đồng)* vốn góp, chiếm 23,53% vốn điều lệ; thay đổi người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình T3 với chức danh Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật 01; ông Phạm Việt A với chức danh Phó Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật 02; Nguyễn Thị T là thành viên của Công ty. Từ cuối năm 2018 đến tháng 3/2019, ông T3 đã chuyển số tiền 7.000.000.000 đồng *(Bảy tỷ đồng)* tiền góp vốn vào tài khoản của Nguyễn Thị T, số tiền 6.000.000.000 đồng *(Sáu tỷ đồng)* góp vốn của ông Phạm Việt A được khấu trừ vào số tiền T nợ ông Việt A.

Mặc dù là Tổng giám đốc và Phó Tổng giám đốc của Công ty T6 nhưng do ở xa, ông T3 và ông Việt A không thường xuyên có mặt tại Công ty nên ông T3 và ông Việt A thống nhất để T điều hành hoạt động bình thường của Công ty, để lại con dấu Công ty cho T quản lý. Lợi dụng việc này, ngày 28/5/2019, Nguyễn Thị T không thông báo cho ông Nguyễn Đình T3 và ông Phạm Việt A biết mà tự ý giả mạo chữ ký của ông T3 và ông Việt A, sử dụng con dấu Công ty để làm giả các tài liệu gồm: 02 Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp từ ông Nguyễn Đình T3 sang cho T và từ ông Phạm Việt A sang cho ông Huỳnh Ngọc H3, Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật, Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Biên bản họp Hội đồng thành viên của Công ty T6 để làm thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty T6 từ ông T3 và ông Việt A sang cho T. Sau đó, T nhờ một người đàn ông tên H3 *(khoảng 45 tuổi, không rõ lai lịch, sử dụng số điện thoại 0934632961)* nộp hồ sơ để thay đổi đăng ký kinh doanh đối với Công ty. H3 tiếp tục nhờ ông Lưu Văn C1 *(sinh năm 1964, trú* xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam*)* nộp hồ sơ tại Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q. Ngày 31/5/2019, Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 cho Công ty T6, với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ông Nguyễn Đình T3 và ông Phạm Việt A sang cho Nguyễn Thị T với chức danh Giám đốc Công ty. Sau đó, với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty T6, T đã làm thủ tục đáo hạn khoản vay 6.400.000.000 đồng *(Sáu tỷ bốn trăm triệu đồng)* của Ngân hàng TMCP H4 - Chi nhánh Q1 và ký hợp đồng kinh tế với nhiều công ty khác để bán tài sản Công ty T6, trong đó có Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản ngày 08/8/2019 chuyển nhượng toàn bộ Dự án 386 cho Công ty T5 do ông Lâm Quốc V làm Giám đốc với số tiền 6.000.000.000 đồng *(Sáu tỷ đồng)*, hợp đồng bán 130.000m³ đất san lấp trị giá

1.300.000.000 đồng *(Một tỷ ba trăm triệu đồng)* cho Công ty T5 và một số hợp đồng bán đất san lấp với một số công ty khác.

Ngày 06/9/2019, Công ty T5 đã chuyển khoản 1.300.000.000 đồng *(Một tỷ ba trăm triệu đồng)* tiền mua bán đất đỏ cho Công ty T6. Vào các ngày 13/9, 14/9 và 03/10/2019, Công ty T5 đã 03 *(ba)* lần chuyển khoản tổng số tiền 6.000.000.000 đồng *(Sáu tỷ đồng)* vào tài khoản Ngân hàng V1 của Công ty T6. Ngay sau khi nhận được tiền, Nguyễn Thị T đã ký séc rút số tiền này ra khỏi tài khoản của Công ty.

Tháng 9/2019, ông T3 và ông Việt A phát hiện việc làm sai trái của T nên yêu cầu T làm thủ tục đăng ký lại cho ông T3 và ông Việt A đứng đại diện theo pháp luật của Công ty T6. T tiếp tục giả mạo chữ ký của ông T3 và ông Việt A, sử dụng con dấu Công ty để làm già các tài liệu của Công ty T6 rồi nhờ người tên H3 nộp hồ sơ đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, H3 liên lạc với Lưu Văn C1 nhờ Cán nộp hồ sơ như ở lần thay đổi thứ 5. Ngày 24/9/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6 với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Nguyễn Thị T sang cho ông Nguyễn Đình T3 với chức danh: Tổng giám đốc và ông Phạm Việt A với chức danh: Phó Tổng giám đốc Công ty.

Ngày 04/8/2020, ông Nguyễn Đình T3 và ông Phạm Việt A làm đơn tố cáo Nguyễn Thị T về hành vi làm giả tài liệu của Công ty T6 để thay đổi đại diện theo pháp luật của Công ty trái pháp luật và lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bán trái phép tài sản của Công ty T6.

Ngày 24/11/2020, Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q đã ra Quyết định số 250/QĐ-ĐKKD về việc hủy bỏ nội dung đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 và lần thứ 6 của Công ty T6, khôi phục giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp lần thứ 4: ông Nguyễn Đình T3 và Phạm Việt A là Người đại diện theo pháp luật của Công ty T6.

* Tại Kết luận định giá tài sản số 144/KL-HDĐGTS ngày 19/01/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Quảng Nam *(cũ)* kết luận: Tại thời điểm ngày 07/01/2019, trữ lượng đất khoáng sản là 821.420, 975 m^3, có giá trị theo giá nhà nước là 49.285.000.000 *(Bốn mươi chín tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu đồng)*; tại thời điểm ngày 08/8/2019, trữ lượng đất khoáng sản là 794.454,9m^2 có giá trị theo giá nhà nước là 47.667.000.000 đồng *(Bốn mươi bảy tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu đồng)*. Giá thị trường không xác định được do không có dữ liệu điều tra, không có thông tin trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng quý trên địa bàn.

Trong quá trình điều tra, Nguyễn Thị T không thừa nhận hành vi chiếm đoạt tài sản, chỉ khai nhận việc T làm giả các tài liệu của Công ty TNHH T6 để thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Nguyễn Đình T3, ông Phạm Việt A sang cho T chỉ với mục đích để T làm thủ tục đáo hạn Ngân hàng nhằm tránh việc Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp thu hồi nợ chứ không nhằm chiếm đoạt tài sản. Đối với việc T lấy tư cách giám đốc Công ty T6 ký kết hợp đồng bán dự án 386 cho Công ty T5 lấy 6.000.000.000 đồng *(sáu tỷ đồng),* và bán 130.000m^3 đất sang lấp

cho Công ty T5 lấy 1.300.000.000 *(một tỷ, ba trăm triệu đồng)* thì ban đầu T khai nhận là việc T làm nhằm lấy tiền sử dụng cá nhân. Sau đó khi vụ án được điều tra bổ sung, T đã thay đổi lời khai: Khoảng tháng 8/2019, do bị khủng hoảng về tài chính, các khoản nợ của T ngày càng lớn và T không có khả năng trả nợ, T bị các cá nhân khởi kiện T ra Tòa án để đòi nợ, tài khoản Ngân hàng của cá nhân T và tài khoản tại Ngân hàng S1 của Công ty T6 bị Chi cục thi hành án dân sự huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam *(cũ)* phong tỏa để thi hành án.Trước tình thế đó, theo đề nghị của vợ chồng Giám đốc Công ty T5, T hợp thức hóa việc chuyển nhượng dự án 386 cho Công ty T5 để tránh bị phong tỏa và thu hồi để thi hành án, số tiền 6.000.000.000 đồng *(Sáu tỷ đồng)* mua bán Dự án 386 mà Công ty T5 chuyển cho Công ty T6 chỉ là hình thức để hợp thức hóa, tạo chứng từ có mua, bán trên thực tế, ngay sau khi nhận được tiền trong tài khoản, T đã rút toàn bộ số tiền này trả lại cho Giám đốc Công ty T5 bằng tiền mặt, thực tế T không nhận được khoảng tiền nào từ việc chuyển nhượng Dự án 386. Đối với hợp đồng bán 130.000m3 đất đỏ trị giá 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) cho Công ty T5 là hợp đồng khống nhằm mục đích hợp thức hóa chứng từ giao dịch, thực tế T không có bán cho Công ty T5 khối lượng đất đã nêu trên.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 01/2026/HS-ST ngày 05/01/2026 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 13/2026/TB-TA ngày 26/02/2026, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

I. Về tội danh*: Tuyên bố bị cáo* Nguyễn Thị T *phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".*

II. Về hình phạt*:*

*2.1.**Căn cứ:** Điểm a, khoản 4 Điều 175; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 và Điều 56 BLHS.*

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T*: **14 (mười bốn)** năm tù. Tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm tù về tội "Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nước" của Bản án số 292/2022/HS-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (cũ) xét xử và 03 (ba) năm tù về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" của Bản án số 45/2023/HSST ngày 21/7/2023 do Tòa án nhân dân huyện Núi Thành (nay là Toà án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng) xét xử đã có hiệu lực pháp luật. Buộc bị cáo* Nguyễn Thị T *phải chấp hành hình phạt chung cho các bản án là **19 (mười chín)** năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt ngày 22/9/2022.*

III. Về trách nhiệm dân sự bồi thường*: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật dân sự,*

** Buộc bị cáo* Nguyễn Thị T *phải có trách nhiệm bồi thường trả lại cho cho các người bị hại gồm:*

3.1. Ông Phạm Việt A *số tiền: **6.000.000.000 đồng** (sáu tỷ đồng);*

3.2. Ông Nguyễn Đình Thông S *tiền: **7.000.000.000 đồng** (bảy tỷ đồng);*

Tổng cộng số tiền buộc bị cáo Nguyễn Thị T *phải bồi thường trả lại cho các bị hại là: **13.000.000.000 đồng** (Mười ba tỷ đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bị cáo Nguyễn Thị T *chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì*

phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

***IV. Về án phí**: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luận tố tụng Hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo* Nguyễn Thị T *phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 121.000.000 đồng án phí DSST.*

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Thị T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo T và Luật sư bào chữa cho bị cáo T cho rằng các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự hóa quan hệ kinh doanh, thương mại, đề nghị tuyên bố bị cáo không phạm tội hoặc hủy bản án để điều tra lại.

- Bị hại và Luật sư bảo vệ cho bị hại cho rằng bị cáo quanh co chối tội, không khắc phục hậu quả cho bị hại nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Sau xét xử sơ thẩm bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm lại cho rằng không phạm tội, chứng tỏ bị cáo không ăn năn hối cải. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Thắm phạm vào "*Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là đúng tội, không oan. Về hình phạt đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả xét hỏi, tranh tụng công khai tại phiên toà;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty TNHH T6 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q *(cũ)* cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 08/4/2016 có trụ sở tại khối C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng*)* do Nguyễn Thị T là người đại diện theo pháp luật của Công ty với chức danh Giám đốc. Tại Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 15/02/2017, UBND tỉnh Q *(cũ)* phê duyệt cho hộ gia đình Nguyễn Thị T được phép cải tạo xây dựng khu kinh tế trang trại nông lâm kết hợp trên diện tích 12,05ha tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, trong đó có nội dung được quyền khai thác khoáng sản. Ngày 25/01/2018 UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 386/QĐ-UBND cho

phép Công ty T6 được khai thác khoáng sản đất san lấp tại dự án (*gọi tắt là Dự án 386).* Vì cần vốn nên T rủ ông Phạm Việt A them gia góp vốn, ông Việt A rủ thêm ông Nguyễn Đình T3 cùng tham gia góp vốn vào Công ty T6 để khai thác khoáng sản dự án 386. Các bên thống nhất giá trị tài sản thuộc Dự án 386 của Công ty T6 là 17.000.000.000 đồng và ngày 10/01/2019, Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4 cho Công ty T6 có vốn điều lệ 17.000.000.000 đồng, giá trị góp vốn của ông T3 là 7.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 41,18% (ông T3 chuyển trực tiếp vào tài khoản cá nhân Nguyễn Thị T), giá trị góp vốn của ông Việt A là 6.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 35,29% (số tiền góp vốn của ông Việt A, T khấu trừ vào số tiền T nợ ông Việt A trước đó), giá trị vốn góp của bị cáo Nguyễn Thị T là 4.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 23,53%; người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Đình T3 - Tổng giám đốc, ông Phạm Việt A giữ chức danh Phó Tổng giám đốc, Nguyễn Thị T chỉ là thành viên Công ty.

[2] Ông T3 và ông A là những người đại diện theo pháp luật của Công ty T6, nhưng hai ông không trực tiếp điều hành hoạt động khai thác tại dự án mà giao Công ty cho T điều hành. Lợi dụng sự tín nhiệm của ông A và ông T3, T đã giả mạo chữ ký của 2 ông, sử dụng con dấu của Công ty xác lập các tài liệu giả như Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp từ ông T3 sang tên bị cáo T và từ ông A sang tên Huỳnh Ngọc H3 *(đứng tên giúp cho* T*)*, Biên bản họp hội đồng thành viên, Quyết định của Hội đồng thành viên, thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật, trên cơ sở các tài liệu giả T nhờ người nộp hồ sơ cho Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch đầu tư xin cấp đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4, thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là bị cáo Nguyễn Thị T; sau đó, Nguyễn Thị T ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ quyền khai thác Dự án 386 cho Công ty T5 với giá 6.000.000.000 đồng, rút hết tiền từ tài khoản của Công ty và bàn giao dự án cho bên mua. Hậu quả, toàn bộ số tiền vốn góp của ông T3 và ông A góp vào Công ty T6 để khai thác Dự án 386 bị cáo chiếm đoạt sử dụng cho mục đích cá nhân, Dự án 386 bị Nhà nước thu hồi do hết thời hạn khai thác, gây thiệt hại cho ông Phạm Việt A và Nguyễn Đình T3 tổng số tiền 13.000.000.000 đồng. Do Nguyễn Thị T thực hiện hành vi trên nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Thắm phạm vào "*Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là đúng tội, không oan và đúng khung hình phạt.

[3] Xét kháng cáo ban đầu của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt, thấy bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì bị cáo thành khẩn khai báo, hoàn cảnh gia đình khó khăn, ly hôn chồng, có 01 con còn nhỏ còn vị thành niên, gia đình bị cáo có người thân là ông Nguyễn T4 là Liệt sỹ, hy sinh trong công cuộc chống Mỹ cứu nước nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét, bị cáo chiếm đoạt số tiền 13 tỷ đồng là vượt nhiều lần số tiền định khung tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự (500 triệu đồng), nhưng Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 14 năm tù chỉ trên mức hình phạt khởi điểm 02 năm tù là tương xứng với tính chất mức độ, hành vi phạm

tội, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và nhân thân của bị cáo. Bị cáo kháng cáo, nhưng không có thêm tình tiết giảm nhẹ mới nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị cáo kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 01/2026/HS-ST ngày 05/01/2026 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 13/2026/TB-TA ngày 26/02/2026 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 và Điều 56 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 14 năm tù về "Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; tổng hợp với hình phạt 02 năm tù về "Tội mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nước" tại Bản án hình sự phúc thẩm số 292/2022/HS-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (cũ) và hình phạt 03 năm tù về "Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" tại Bản án hình sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật số 45/2023/HSST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành (nay là Toà án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng), buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chấp hành hình phạt chung cho các bản án là 19 (mười chín) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/9/2022.

Về trách nhiệm dân sự bồi thường, căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải bồi thường cho bị hại ông Phạm Việt A 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng); bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Đình Thông S tiền 7.000.000.000 đồng (bảy tỷ đồng), tổng cộng bị cáo Nguyễn Thị T phải bồi thường cho các bị hại 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng). Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bị cáo Nguyễn Thị T chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Án phí sơ thẩm: bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 121.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- Viện công tố và KSXXPT tại Đà Nẵng;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Tòa án nhân dân Tp Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an Tp Đà Nẵng;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Tp Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự Tp Đà Nẵng;
- Bị cáo (thông qua trại tạm giam);
- Bị hại, những người liên quan;
- Lưu: Phòng lưu trữ; Hồ sơ vụ án.

Đặng Kim Nhân